

Bản án số: **164/2020/DS - PT**

Ngày 27-7-2020

*“V/v: Tranh chấp về chia tài sản
chung và yêu cầu hủy quyết định cá
biệt”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc: *“Tranh chấp về chia tài sản chung và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1188/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Võ Tấn N, sinh năm 1936. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Võ Thị Th. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 95 đường N1, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc A và Luật sư Phạm Văn Nh - Văn phòng Luật sư Q, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Đều có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Võ Thị C, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ 8, khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Hà Khánh V, luật sư Văn phòng luật sư H1, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. . Có

mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Võ D, sinh năm 1937. Địa chỉ: Tổ 8, khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Bà Võ Thị T, sinh năm. 1929. Địa chỉ: Tổ 1, khối phố N2, phường Đ2, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Bà Võ Thị C1, sinh năm 1938. Địa chỉ: Tổ 9, khối phố N3, phường Đ2, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1970. Có mặt.

+ Anh Trần Hữu T1, sinh năm 1995. Có mặt.

+ Chị Trần Thị Ngân T2, sinh năm 2000. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 8, khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Ngọc M, anh Trần Hữu T1 và chị Trần Thị Ngân T2: Bà Lê Thị Thúy V, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn T3, xã Đ3, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2020). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Ngọc M, anh Trần Hữu T1 và chị Trần Thị Ngân T2: Ông Hà Khánh V, luật sư Văn phòng luật sư H1, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. . Có mặt.

+ Ủy ban nhân dân thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: Số 22 đường H1, phường V1, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc A, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bị đơn – bà Võ Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Võ Tấn N cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại giai đoạn xét xử sơ thẩm là ông Phạm Gia Diễm trình bày:

Cha mẹ ông Võ Tấn N là ông Võ Nh (tên gọi khác là Võ T4) và bà Phùng Thị C có 10 người con gồm bà Võ Thị T, ông Võ Tấn N, ông Võ D, bà Võ Thị C1, ông Võ Văn Th1 (chết), ông Võ Văn H2 (tên gọi khác là Võ Th2, chết năm 1989), bà Võ Thị N4 (chết), bà Võ Thị N5 (chết), ông Võ X (chết), bà Võ Thị X (chết). Những người con này đều chết khi còn nhỏ, chưa có gia đình và vợ con, riêng ông Võ Văn H2 có một người con là bà Võ Thị C.

Trong quá trình chung sống cha mẹ ông Võ Tấn N có tạo lập được 01 ngôi nhà cấp 04 lợp ngói trên diện tích đất 1.693 m² tại thôn 1, xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam). Sau khi bà Phùng Thị C chết năm 1982 thì ông Võ Nh tiếp tục quản lý sử dụng nhà và đất nói trên cũng như kê khai đăng ký theo hồ sơ Chi thị 299/TTg

tại thửa đất số 225, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.624 m², loại đất thổ cư đứng tên ông Võ Nh. Năm 1993, ông Võ Nh chết, do các anh chị em trong gia đình ở xa nên tạm giao toàn bộ nhà đất nói trên cho bà Võ Thị C quản lý. Tuy nhiên, bà Võ Thị C lợi dụng việc quản lý nhà và đất trên đã tự ý đứng ra kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.620 m² và sau đó được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện (nay là thị xã) Đ1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q169618 ngày 06/6/2003 (vào sổ cấp GCNQSDĐ số 3794 QSDĐ/578/QĐ-UB) cho hộ bà Võ Thị C đối với thửa đất 80 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², loại đất ở + đất vườn.

Vào ngày 28/02/2003, gia đình ông Võ Tấn N đến Ban Tư pháp xã, Đ4 hòa giải phân chia thửa đất trên theo chiều ngang mặt tiền thửa đất, cụ thể như sau: Lô số một có chiều ngang 11,6m, lô số bốn có chiều ngang 16m và lô đất hoa màu có chiều ngang 6m giao cho ông Võ Tấn N; lô số hai có chiều ngang 10,4m giao cho bà Võ Thị C; lô số ba có chiều ngang 10m giao cho ông Võ D; phần đất còn lại có chiều ngang 5m sử dụng làm nơi hương khói cho ông bà. Trước khi các anh chị em thỏa thuận phân chia đất thì bà Võ Thị T và bà Võ Thị C1 có văn bản từ chối nhận đất và thống nhất nhường đất cho ông Võ Tấn N.

Trên thực tế bản thân ông Võ Tấn N, ông Võ D và bà Võ Thị C đều đã làm nhà, xây dựng tường rào phân chia ranh giới trên mỗi phần đất được chia. Tuy nhiên, sau đó bà Võ Thị C lại cố tình không thực hiện theo nội dung Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 mà tự ý đứng ra lập các thủ tục tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Đ1 vào ngày 26/12/2016 để tách thửa đất số 405 nói trên thành nhiều thửa và đều đứng tên hộ bà Võ Thị C.

Việc làm này của bà Võ Thị C là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác nên ông Võ Tấn N có đơn yêu cầu UBND phường Đ, thị xã Đ1 hòa giải vào ngày 01/9/2017 nhưng không thành. Nguồn gốc thửa đất này do cha mẹ ông Võ Tấn N tạo lập và kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, sau khi cha mẹ ông Võ Tấn N chết thì ngày 28/02/2003 các anh chị em ông có Biên bản họp phân chia thửa đất này tại UBND xã Đ4 nhưng sau đó UBND huyện Đ1 lại cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Võ Thị C là trái quy định của pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các anh chị em ông Võ Tấn N.

Vì vậy, nay ông Võ Tấn N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693, m², tại thôn 1, xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam) theo Biên bản thỏa thuận họp ngày 28/02/2003, về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại và hủy GCNQSDĐ do UBND huyện (nay là thị xã) Đ1 cấp cho

hộ bà Võ Thị C số Q169618 ngày 06/6/2003 (vào sổ cấp GCNQSDĐ số 3794 QSDĐ/578/QĐ-UB).

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Võ Thị C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp do ông nội bà là ông Võ Nh khai hoang, sau đó được Hợp tác xã giao cho hộ ông Võ T4 (Võ Nh), ông Võ Văn H2 (cha ruột của bà Võ Thị C) và bà Võ Thị C. Thực tế bà là người trực tiếp sinh sống trên thửa đất với ông bà nội là ông Võ Nh và bà Phùng Thị C từ năm 1978 cho đến nay và là người trực tiếp nộp thuế cho Nhà nước. Sau đó, hộ bà Võ Thị C được UBND huyện (nay là thị xã) Đ1 cấp GCNQSDĐ số Q169618 ngày 06/6/2003 (vào sổ cấp GCNQSDĐ số 3794 QSDĐ/578/QĐ-UB) đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², tại thôn 1, xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam).

Đối với Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ghi ngày 28/02/2003 nhưng UBND xã Đ4 lại xác nhận vào ngày 08/10/2003, trong phần nội dung không có số chứng minh nhân dân và năm sinh của bà, đồng thời không xác định các lô đất được phân chia có chiều ngang, chiều dài và hướng như thế nào là không rõ ràng, mặc dù bà có ghi chữ “Võ Thị C” nhưng sau đó không đồng ý nội dung biên bản nên không ký tên.

Đối với thửa đất hoa màu có chiều ngang 6m liền kề với mảnh vườn theo Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003, vào năm 2010 Nhà nước có thu hồi một phần diện tích đất để xây dựng mương thoát nước, phần diện tích đất còn lại được bà chuyển mục đích và nộp thuế cho Nhà nước, đồng thời nhập diện tích này vào thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, hiện nay có tổng diện tích là 1.693 m².

Vì vậy, bà không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Tấn N. Ngược lại, bà Võ Thị C phản tố yêu cầu hủy Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam).

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ D trình bày:

Ông thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Võ Tấn N, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T và bà Võ Thị C1 trình bày:

Các bà thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Võ Tấn N, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án người đại diện Ủy ban

nhân dân thị xã Đ1 trình bày:

Thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.693 m², loại đất ở tại đô thị đứng tên hộ bà Võ Thị C có nguồn gốc sử dụng trước ngày 18/12/1980 do hộ ông Võ T4 (hay ông Võ Nh) là ông nội của bà Võ Thị C đăng ký trong sổ đăng ký ruộng đất. Theo hồ sơ địa chính và bản đồ 299 theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ: Theo sổ đăng ký ruộng đất do UBND xã Đ4 lập ngày 20/6/1985 và đã được UBND huyện Đ1 phê duyệt ngày 15/7/1985 là thửa đất số 225, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.624 m², loại đất thổ cư do ông Võ Nh (ông Võ Nh và ông Võ T4 là một người, là cha ruột của ông Võ Tấn N, là ông nội của bà Võ Thị C) đăng ký trong sổ đăng ký ruộng đất tại số thứ tự 566, trang 98. Theo hồ sơ địa chính và bản đồ theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ: Theo hồ sơ sổ địa chính do UBND xã Đ4 lập ngày 10/11/1999 đã được Sở Địa chính tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 30/11/1999 là thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.693 m², mục đích sử dụng: đất ở + đất vườn do bà Võ Thị C đăng ký theo Nghị định 64/CP (bà Võ Thị C có đơn đăng ký theo Nghị định 64/CP và được Hội đồng xét cấp đất xã Đ4 cũ thống nhất). Hộ bà Võ Thị C được UBND huyện (nay là thị xã Đ1 cấp GCNQSDĐ số Q169618 ngày 06/6/2003 cho hộ bà Võ Thị C. Thời điểm đăng ký theo Nghị định 64/CP bà Võ Thị C đại diện hộ đứng ra kê khai đăng ký do tại thời điểm đăng ký theo Nghị định 64/CP do ông Võ T4 và ông Võ Hết đều đã chết và các người con khác của ông Võ T4 không có ai sinh sống tại địa phương và bà Võ Thị C là người duy nhất đang quản lý sử dụng thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.693 m².

Vì các nguyên nhân trên nên bà Võ Thị C đại diện hộ đứng tên kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.693 m² sử dụng liên tục và được Hội đồng xét cấp đất xã Đ4 cũ thống nhất đề nghị UBND huyện Đ1 cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Võ Thị C là đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 165, 166 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 207, 208, 209 Bộ luật Dân sự năm 2015; tiết a.2 điểm 2.4 khoản 2 mục I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; các Điều 12, 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Tấn N về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”,

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị C về việc hủy Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², tại thôn 1, xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam).

- Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện (nay là thị xã) Đ1 cấp cho hộ bà Võ Thị C số Q169618 ngày 06/6/2003 (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3794 QSDĐ/578/QĐ-UB) đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², tại thôn 1, xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam).

- Giao cho ông Võ Tấn N được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất số 405/L tờ bản đồ số 03, diện tích 345,2 m², loại đất ở đô thị; thửa đất số 405/3, tờ bản đồ số 03, diện tích 174,7 m², loại đất ở đô thị và thửa đất số 405/4, tờ bản đồ số 03, diện tích 470,3 m², loại đất ở đô thị tại khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

- Giao cho bà Võ Thị C được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 342,5 m², loại đất ở đô thị tại khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

- Giao cho ông Võ D được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 405/2, tờ bản đồ số 03, diện tích 360,8 m², loại đất ở đô thị tại khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

(Tất cả có sơ đồ, bản vẽ kèm theo)

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Võ Tấn N về việc hỗ trợ công sức tôn tạo, giữ gìn và quản lý di sản cho bà Võ Thị C với số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/11/2019 bị đơn bà Võ Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm chưa khách quan, thiếu căn cứ, quá trình giải quyết vụ án có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, vì Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ, đúng pháp luật, không có vi phạm thủ tục tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xem xét ý kiến của Luật sư, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Ông Võ D, bà Võ Thị T, bà Võ Thị C1 vắng mặt nhưng đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; đại diện theo uỷ quyền của UBND thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Xét thấy rằng, đây là phiên tòa phúc thẩm dân sự được Toà án triệu tập lần thứ hai, việc vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét xử. Mặt khác, tại phiên tòa, bị đơn bà Võ Thị C, người kháng cáo cũng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đối với vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Toà phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố biên bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế ngày 28/02/2003 vô hiệu và chia thừa kế theo quy định của pháp luật phần di sản của hộ Võ Nh trong khối tài sản chung mà bị đơn đang sở hữu.

[3] Xét yêu cầu công nhận và chia tài sản chung theo Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 của ông Võ Tấn N thì thấy: Theo Công văn số 16/UBND ngày 12/6/2019 của UBND phường Đ (BL.191) cũng như Báo cáo số 262/BC-TNMT ngày 22/10/2019 của phòng Tài Nguyên và Môi Trường thị xã Đ1 (BL. 311) đều thể hiện nguồn gốc thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.693 m², loại đất ở + đất vườn do hộ ông Võ Nh (hay ông Võ T4, là cha ruột của ông Võ Tấn N, là ông nội của bà Võ Thị C) tự khai phá sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đến thời điểm đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thì ông Võ Nh đại diện cho hộ ông Võ Nh đăng ký trong sổ đăng ký ruộng đất do UBND xã Đ4 lập ngày 20/6/1985 và đã được UBND huyện Đ1 phê duyệt ngày 15/7/1985 tại thửa đất số 225, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.624 m², loại đất thổ cư (số thứ tự 566, trang 98-BL. 05, 06).

Tại buổi hòa giải ngày 30/9/2019 cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận vào thời điểm trước năm 1985, hộ ông Võ Nh có 06 nhân khẩu gồm ông Võ T4, sinh năm 1902 là chủ hộ, bà Phùng Thị C, sinh năm 1907 (vợ), ông Võ Th2, sinh năm 1943 (con), bà Nguyễn Thị N6, sinh năm 1943 (dâu), bà Võ Thị M1, sinh năm 1972 (cháu nội) và bà Võ Thị C, sinh năm 1976 (cháu nội). Trong đó, ông Võ Th2 chính là ông Võ Văn H2 (cha ruột của bà Võ Thị C), còn bà Nguyễn Thị N6 là vợ của ông Võ Văn H2 và bà Võ Thị M1 là con riêng của bà Nguyễn Thị N6. Tại thời điểm kê khai đăng ký Chỉ thị 299/TTg vào năm 1985 thì hộ ông Võ T4 chỉ còn 03 nhân khẩu gồm ông Võ T4, ông Võ Th2 và bà Võ Thị C (do bà Phùng Thị C chết năm 1982, bà Nguyễn Thị N6 và bà Võ Thị M1 chuyển khẩu đi nơi khác từ năm 1976).

Sau khi bà Phùng Thị C chết năm 1982 và ông Võ T4 chết năm 1993 đều không để lại di chúc, bà Võ Thị C tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất trên và đứng tên kê khai đăng ký theo Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ trong sổ địa chính do UBND xã Đ4 lập ngày 10/11/1999 đã được Sở Địa chính tỉnh Quảng Nam phê duyệt ngày 30/11/1999 là thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.693 m², mục đích sử dụng: đất ở + đất vườn. Ngày 28/02/2003, bà Võ Thị C cùng với các đồng thừa kế của ông Võ T4 và bà Phùng Thị C gồm bà Võ Thị T, ông Võ Tấn N, ông Võ D và bà Võ Thị C1 có tham dự cuộc họp thỏa thuận về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại tại phòng làm việc Ban Tư pháp xã Đ4 cũ. Theo đó, các bên đều thống nhất thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m² là tài sản của cha mẹ, ông bà chết để lại. Do bà Võ Thị T và bà Võ Thị C1 từ chối nhận di sản và giao kỷ phần mà mình được hưởng cho ông Võ Tấn N nên thửa đất được phân thành 04 lô chia cho 03 người gồm ông Võ Tấn N, ông Võ D và bà Võ Thị C.

Mặc dù bà Võ Thị C cho rằng thửa đất trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của 03 người gồm ông Võ T4, ông Võ Văn H2 và bà Võ Thị C cũng như bản thân bà không đồng ý nội dung Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 và không ký tên vào biên bản. Tuy nhiên, sau khi các bên thỏa thuận thống nhất phân chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m² thì ông Võ Tấn N, ông Võ D và bà Võ Thị C đều tiến hành xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc trên phần đất mà mình được phân chia (theo biên bản thẩm định ngày 16/5/2019 - BL. 142) Trong quá trình xây dựng thì các bên không có tranh chấp và cũng không ai có ý kiến phản đối gì, việc này thể hiện ý chí của các bên hoàn toàn tự nguyện và thống nhất với việc phân chia đất ở theo nội dung biên bản trên. Điều này phù hợp với thực tế vào năm 2016, bà Võ Thị C tự lập thủ tục tách thửa đất số 405 thành 04 thửa đất theo thứ tự là 405/1, 405, 405/2 và 405/3, sau đó tách thửa đất 405/3 thành 02 thửa đất là 405/3 và 405/4, trong đó các thửa đất số 405/1, 405/3 và 405/4 do

ông Võ Tấn N quản lý sử dụng, thửa đất số 405 do bà Võ Thị C quản lý sử dụng và thửa đất số 405/2 do ông Võ D quản lý sử dụng.

Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm có đủ cơ sở để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo nội dung Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 để phân chia tài sản chung cho các bên theo quy định tại tiết a.2 điểm 2.4 khoản 2 mục I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Khi ông Võ Văn H2 chết vào năm 1989 thì bà Võ Thị C là người thừa kế thế vị có quyền được hưởng phân di sản do ông Võ T4 và bà Phùng Thị C chết để lại cho ông Võ Văn H2.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bà Võ Thị C về việc huỷ Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 thì thấy:

Như phân tích trên thì yêu cầu phản tố của bà Võ Thị C về việc huỷ biên bản họp phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 là không có cơ sở để chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Võ Thị C tiếp tục thừa nhận chính bà đã viết tên “Võ Thị C” vào biên bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 28/02/2003. Sau khi thỏa thuận các bên đã xây dựng nhà cửa, tường rào, không ai có ý kiến phản đối gì. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến ông Võ Tấn N tự nguyện hỗ trợ về công sức tôn tạo, giữ gìn và quản lý di sản cho bà Võ Thị C với số tiền là 200.000.000 đồng. Xét sự tự nguyện của nguyên đơn ông Võ Tấn N không trái đạo đức, không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này.

Tuy nhiên, giữa ông Trần Ngọc M và bà Võ Thị C là quan hệ hôn nhân hợp pháp nhưng Toà án cấp sơ thẩm chỉ tuyên cho bà Võ Thị C được hưởng 200.000.000 đồng về công sức tôn tạo, quản lý, giữ gìn di sản là ảnh hưởng quyền lợi của ông Trần Ngọc M. Do đó, Toà cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên này nhằm đảm bảo quyền lợi của ông Trần Ngọc M trong quan hệ hôn nhân gia đình.

[5] Đối với yêu cầu huỷ GCNQSDĐ do UBND huyện (nay là thị xã) Đ1 cấp cho hộ bà Võ Thị C số Q169618 ngày 06/6/2003 (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3794 QSDĐ/578/QĐ-UB) của nguyên đơn thì thấy: Việc UBND thị xã Đ1 cho rằng tại thời điểm đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ bà Võ Thị C đại diện hộ đứng ra kê khai đăng ký là do ông Võ T4 và ông Võ Văn H2 đều đã chết và các người con khác của ông Võ T4 không có ai sinh sống tại địa phương và bà Võ Thị C là người duy nhất đang quản lý sử dụng thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.693 m². Do đó, hộ bà Võ Thị C được UBND huyện (nay, là thị xã) Đ1 cấp GCNQSDĐ số Q169618 ngày 06/6/2003 đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², tại thôn 1,

xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam) cho hộ bà Võ Thị C số Q169618 ngày 06/6/2003 (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3794 QSDĐ/578/QĐ- UB).

Tuy nhiên, việc UBND huyện (nay là thị xã) Đ1 cấp GCNQSDĐ trên cho hộ bà Võ Thị C là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của ông Võ T4 và bà Phùng Thị C và không đúng với quy định của pháp luật đất đai. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu hủy GCNQSDĐ trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về nội dung đơn kháng cáo bà Võ Thị C cho rằng cần tuyên bố biên bản hợp thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 28/02/2003 vô hiệu và chia thừa kế theo quy định của pháp luật phần di sản của họ ông Võ Nh trong khối tài sản chung mà tôi đang sở hữu. Như đã phân tích trên không có căn cứ để tuyên “Biên bản về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003” vô hiệu mà công nhận và giải quyết như Toà án cấp sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật. Còn nội dung bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật phần di sản họ ông Võ Nh trong khối tài sản chung mà bà đang sở hữu, thấy rằng trong vụ án này bà là bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng yêu cầu phản tố của bà theo đơn phản tố đề ngày 04/4/2019 (BL. 63) thì bà “Yêu cầu phản tố nội dung hủy biên bản phân chia di sản giả tạo mà ông Võ Tấn N lập vào năm 2003, tuyên bố giao dịch đó vô hiệu”. Như vậy nội dung kháng cáo này của bà vượt quá nội dung yêu cầu phản tố ban đầu, do đó không có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên trong phần trình bày bà có nêu “nếu phải chia thừa kế thì phải chia phần đất mà nhà nước giao cho hộ gia đình trước thành 4 phần ông bà nội tôi, cha tôi và tôi xong lấy phần của ông bà nội tôi chia cho các con của ông bà trong đó có ba tôi, còn tôi được hưởng thừa kế của ba tôi” (BL.63). Xét thấy, việc giải quyết vụ án của Toà án cấp sơ thẩm có căn cứ và đúng pháp luật nên yêu cầu của bà không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của bà Võ Thị C không có căn cứ để xem xét chấp nhận, do đó không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn về đề nghị huỷ án sơ thẩm, xét thấy không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH K14 về

án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 165, 166 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 207, 208, 209 Bộ luật Dân sự năm 2015; tiết a.2 điểm 2.4 khoản 2 mục I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; các Điều 12, 14, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Tấn N về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Võ Thị C về việc hủy Biên bản họp về việc phân chia đất ở thừa kế do bố mẹ để lại ngày 28/02/2003 đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², tại thôn 1, xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam).

- Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện (nay là thị xã) Đ1 cấp cho hộ bà Võ Thị C số Q169618 ngày 06/6/2003 (vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3794 QSDĐ/578/QĐ-UB) đối với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.693 m², tại thôn 1, xã Đ4, huyện Đ1, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam).

- Giao cho ông Võ Tấn N được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất số 405/1 tờ bản đồ số 03, diện tích 345,2 m², loại đất ở đô thị; thửa đất số 405/3, tờ bản đồ số 03, diện tích 174,7 m², loại đất ở đô thị và thửa đất số 405/4, tờ bản đồ số 03, diện tích 470,3 m², loại đất ở đô thị tại khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

- Giao cho bà Võ Thị C được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 405, tờ bản đồ số 03, diện tích 342,5 m², loại đất ở đô thị tại khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

- Giao cho ông Võ D được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 405/2, tờ bản đồ số 03, diện tích 360,8 m², loại đất ở đô thị tại khối phố C1, phường Đ, thị xã Đ1, tỉnh Quảng Nam.

(Tất cả có sơ đồ, bản vẽ kèm theo, không tách rời bản án).

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Võ Tấn N về việc hỗ trợ công sức tôn tạo, giữ gìn và quản lý di sản cho bà Võ Thị C và ông Trần Ngọc M với số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị C phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông Phạm Tiến Hải đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000391 ngày 26/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cường